|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS NAM TRUNG**  **TỔ BỘ MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN, KHỐI LỚP 7**

**NĂM HỌC 2022 – 2023**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

**1. Tình hình số lớp, số học sinh**

- Số lớp: 03 ; Số học sinh: 112

**2. Tình hình đội ngũ:**

- Số giáo viên: 03, bao gồm 01 GV Sinh học (ĐHSP Sinh), 01 GV Vật lí( ĐHSP Lí), 01 GV Hóa học(ĐHSP Hóa)

- Trình độ đào tạo: Đại học: 03 ; Trên đại học: 0

- Mức đạt chuẩn nghề nghiệp: Tốt: 03; Khá: 00; Đạt: 00; Chưa đạt: 00

**3. Thiết bị dạy học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Bộ thiết bị dạy học*** | ***Số lượng*** | ***Các bài thí nghiệm/thực hành*** | ***Ghi chú*** |
| 1 | Kính hiển vi | 04 | - Sử dụng kính hiển vi quang học  - Quan sát tế bào nhỏ (thực vật, động vật, nguyên sinh vật, vi khuẩn) | - 02 kính hiển vi bị mốc, không quan sát được. |
| 2 | Kính lúp | 20 | - Sử dụng kính lúp  - Quan sát tế bào lớn | 10 kính Sử dụng tốt  10 kính mốc, không quan sát được |
| 3 | Ống nghiệm, kẹp ống nghiệm, giá để ống nghiệm…  Ống đong, pipet, cốc thủy tinh | 15 | - Pha hóa chất trong các thí nghiệm về Hóa, Sinh  - Thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất  - Đựng hóa chất, mẫu vật  - Thí nghiệm nhận biết dung môi, dung dịch  - Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. | Đầy đủ |
| 4 | Máy đo nồng độ oxy | 01 | Xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí |  |
| 5 | Mô hình các loài động vật bằng nhựa |  | Quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật | Đã cũ, một số nhạt màu, gãy một số bộ phận của cơ thể |
| 6 | Các dụng cụ đo: Thước, đồng hồ, cân, nhiệt kế… | 04 | - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian, nhiệt độ | Đảm bảo số lượng, chất lượng thực hành |
| 7 | Lò xo | 04 | - Thí nghiệm chứng tỏ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong nước.  - Thí nghiệm chứng minh được độ giãn của lò xo | Sử dụng tốt |

***4. Phòng học bộ môn/vườn thực nghiệm***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Tên phòng*** | ***Số lượng*** | ***Phạm vi và nội dung sử dụng*** | ***Ghi chú*** |
| 1 | Phòng bộ môn Sinh học | 01 | - Thực hành thí nghiệm: Sử dụng kính lúp, kính hiển vi quang học.  - Quan sát tế bào  - Quan sát động vật, thực vật, nấm… | Phòng Vật lí chung với Công nghệ, Phòng Hóa - Sinh chung, 02 phòng có máy chiếu, chưa có internet, có hệ thống nước nhưng thường xuyên mất nước. |
| 2 | Phòng bộ môn Vật lí | 01 | - Thực hành các phép đo, thực hành về độ giãn lò xo, lực… |
| 3 | Phòng bộ môn Hóa học | 01 | - Thực hiện các thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất; nhận biết dung môi, dung dịch; Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết…. |

*(Sau khi đã chuyển đổi hoàn toàn các khối lớp sang môn KHTN theo lộ trình đổi mới giáo dục, các phòng bộ môn có thể đổi tên thành phòng bộ môn KHTN1,2…cho đúng với tên gọi của môn học)*

**II. KẾ HOẠCH DẠY HỌC**

**1. Phân phối chương trình môn Khoa học tự nhiên**

|  |
| --- |
| Cả năm: 35 tuần - 140 Tiết |
| Học kì I: 18 tuần x 4 tiết/ tuần = 72 tiết |
| Học kì II: 17 tuần x 4 tiết/ tuần = 68 tiết |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Chất và sự biến đổi chất** | **Vật sống** | **Năng lượng và sự biến đổi, Trái đất và bầu trời** | **Tổng cộng** |
| **Học kì I** | **38** | **0** | **34** | **72** |
| **Học kì II** | **0** | **59** | **9** | **68** |
| **Cả năm** | **38** | **59** | **43** | **140** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT**  **(1)** | **Bài học**  **(2)** | **Số tiết**  **(3)** | **Yêu cầu cần đạt**  **(4)** |
| 1 | Bài 1. Phương pháp và kĩ năng học tập môn Khoa học tự nhiên | 06 | – Trình bày và vận dụng được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên:  + Phương pháp tìm hiểu tự nhiên; + Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo;  + Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7); + Làm được báo cáo, thuyết trình |
| 2 | Bài 2. Nguyên tử | 05 | – Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử). – Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử). |
| 3 | Bài 3. Nguyên tố hóa học | 03 | – Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học. – Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. |
| 4 | Bài 4. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học | 07 | * Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. * Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì.   Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. |
| 5 | Bài 5. Phân tử – Đơn chất – Hợp chất | 04 | * Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất. Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất.   -Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. |
| 6 | Bài 6. Giới thiệu về liên kết hóa học | 04 | * Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, CO2, N2,….).   Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…).  – Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị. |
| 7 | Bài 7. Hóa trị và công thức hóa học | 05 | * Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học. * Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng. * Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học. * Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất.   Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. |
| 8 | Ôn tập giữa kì I | 01 | Ôn tập, hệ thống hóa kiến thức đã học |
| 9 | Đánh giá giữa kì I | 02 |  |
| 10 | Bài 8. Tốc độ chuyển động | 03 | * Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ, xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng, *tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian đi quãng đường đó*. * Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng. |
| 11 | Bài 9. Đo tốc độ | 03 | Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông |
| 12 | Bài 10. Đồ thị quãng đường – thời gian | 03 | * Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng. * Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật). |
| 13 | Bài 11. Thảo luận về ảnh hưởng của tốc độ trong ATGT | 02 | Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. |
| 14 | Bài 12. Sóng âm | 04 | * Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí. * Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí. |
| 15 | Bài 13. Độ to và độ cao của âm | 04 | * Từ hình ảnh hoặc đồ thị xác định được biên độ và tần số sóng âm. * Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz). * Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm. * Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm. |
| 16 | Bài 14. Phản xạ âm, chống ô nhiễm tiếng ồn | 02 | * Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém.   Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm; đề xuất được phương án đơn giản để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến sức khoẻ. |
| 17 | Bài 15. Năng lượng ánh sáng, tia sáng vùng tối | 03 | * Thực hiện thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng; từ đó, nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng. * Thực hiện thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. * Vẽ được hình biểu diễn vùng tối do nguồn sáng rộng và vùng tối do nguồn sáng hẹp. |
| 18 | Bài 16. Sự phản xạ ánh sáng | 03 | * Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán. * Vẽ được hình biểu diễn và nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh.   Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật và phát biểu được nội dung của định luật phản xạ ánh sáng. |
| 19 | Ôn tập cuối kì I | 02 | Ôn tập, hệ thống hóa kiến thức đã học |
| 20 | Đánh giá cuối kì I | 02 |  |
| 21 | Bài 17. Ảnh của vật qua gương phẳng | 02 | * Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng và dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng.   Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. |
| 22 | Bài 18. Nam châm | 03 | * Tiến hành thí nghiệm để nêu được:   + Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau;  + Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm).   * Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm. * Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường. |
| 23 | Bài 19. Từ trường | 04 | * Nêu được khái niệm từ phổ và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm. * Nêu được khái niệm đường sức từ và vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm. * Dựa vào ảnh (hoặc hình vẽ, đoạn phim khoa học) khẳng định được Trái Đất có từ trường.   Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau |
| 24 | Bài 20. Chế tạo nam châm điện đơn giản | 03 | * Chế tạo được nam châm điện đơn giản và làm thay đổi được từ trường của nó bằng thay đổi dòng điện.   Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lí. |
| 25 | Bài 21. Khái quát về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng | 02 | * Phát biểu được khái niệm trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.   Nêu được vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong cơ thể. |
| 26 | Bài 22. Quang hợp ở thực vật | 03 | + Mô tả được một cách tổng quát quá trình quang hợp ở tế bào lá cây: Nêu được vai trò lá cây với chức năng quang hợp. Nêu được khái niệm, nguyên liệu, sản phẩm của quang hợp. Viết được phương trình quang hợp (dạng chữ). Vẽ được sơ đồ diễn tả quang hợp diễn ra ở lá cây, qua đó nêu được quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.  + Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được ý nghĩa thực tiễn của việc trồng và bảo vệ cây xanh. |
| 27 | Bài 23. Một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp | 02 | + Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quang hợp |
| 28 | Bài 24. Thực hành. Chứng minh quang hợp ở cây xanh | 02 | + Tiến hành được thí nghiệm chứng minh quang hợp ở cây xanh. |
| 29 | Bài 25. Hô hấp tế bào | 03 | + Mô tả được một cách tổng quát quá trình hô hấp ở tế bào (ở thực vật và động vật): Nêu được khái niệm; viết được phương trình hô hấp dạng chữ thể hiện hai chiều tổng hợp và phân giải. |
| 30 | Bài 26. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp tế bào | 02 | + Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hô hấp tế bào. |
| 31 | Bài 27. Thực hành. Hô hấp ở thực vật | 02 | + Tiến hành được thí nghiệm về hô hấp tế bào ở thực vật thông qua sự nảy mầm của hạt. |
| 32 | Bài 28. Trao đổi khí ở sinh vật | 03 | – Sử dụng hình ảnh để mô tả được quá trình trao đổi khí qua khí khổng của lá.   * Dựa vào hình vẽ mô tả được cấu tạo khí khổng, nêu được chức năng của khí khổng.   Dựa vào sơ đồ khái quát mô tả được con đường đi của khí qua các cơ quan của hệ hô hấp ở động vật (ví dụ ở người). |
| 33 | Bài 29. Vai trò của nước và chất dinh dưỡng đối với sinh vật | 03 | * Nêu được vai trò của nước và các chất dinh dưỡng đối với cơ thể sinh vật. |
| 34 | Bài 30. Trao đổi nước và chất dinh dưỡng ở thực vật | 04 | - Dựa vào sơ đồ (hoặc mô hình) nêu được thành phần hoá học và cấu trúc, tính chất của nước.  - Mô tả được quá trình trao đổi nước và các chất dinh dưỡng, lấy được ví dụ ở thực vật vàđộng vật, cụ thể:  + Dựa vào sơ đồ đơn giản mô tả được con đường hấp thụ, vận chuyển nước và khoáng của cây từ môi trường ngoài vào miền lông hút, vào rễ, lên thân cây và lá cây;  + Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, phân biệt được sự vận chuyển các chất trong mạch gỗ từ rễ lên lá cây (dòng đi lên) và từ lá xuống các cơ quan trong mạch rây (dòng đi xuống);  - Nêu được vai trò thoát hơi nước ở lá và hoạt động đóng, mở khí khổng trong quá trìnhthoát hơi nước. |
| 35 | Bài 31. Trao đổi nước và chất dinh dưỡng ở động vật | 04 | - Trình bày được con đường trao đổi nước và nhu cầu sử dụng nước ở động vật (lấy ví dụ ở người);  - Dựa vào sơ đồ khái quát (hoặc mô hình, tranh ảnh, học liệu điện tử) mô tả được con đường thu nhận và tiêu hoá thức ăn trong ống tiêu hoá ở động vật (đại diện ở người);  - Mô tả được quá trình vận chuyển các chất ở động vật (thông qua quan sát tranh, ảnh, mô hình, học liệu điện tử), lấy ví dụ cụ thể ở hai vòng tuần hoàn ở người.  - xây dựng được chế độ dinh dưỡng hợp lý.  - Nêu được các biện pháp phòng tránh bệnh do dinh dưỡng và vệ sinh không hợp lý. |
| 36 | Bài 32. Thực hành. Chứng minh thân vận chuyển nước và lá thoát hơi nước | 02 | - Tiến hành được thí nghiệm chứng minh thân vận chuyển nước và lá thoát hơi nước |
| 37 | Ôn tập giữa kì II | 02 | Ôn tập, hệ thống hóa kiến thức đã học |
| 38 | Đánh giá giữa kì II | 02 |  |
| 39 | Bài 33. Cảm ứng ở sinh vật và tập tính ở động vật | 02 | * Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật. Lấy được ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (ở thực vật và động vật). * Nêu được vai trò cảm ứng đối với sinh vật. * Trình bày được cách làm thí nghiệm chứng minh tính cảm ứng ở thực vật (ví dụ hướng sáng, hướng nước, hướng tiếp xúc). * Phát biểu được khái niệm tập tính ở động vật; lấy được ví dụ minh hoạ. * Nêu được vai trò của tập tính đối với động vật. * Thực hành: quan sát, ghi chép và trình bày được kết quả quan sát một số tập tính của động vật. |
| 40 | Bài 34. Vận dụng hiện tượng cảm ứng ở sinh vật vào thực tiễn | 01 | Vận dụng được các kiến thức cảm ứng vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ trong học tập, chăn nuôi, trồng trọt). |
| 41 | Bài 35. Thực hành. Cảm ứng ở sinh vật | 01 | Tiến hành được thí nghiệm chứng minh hiện tượng cảm ứng ở sinh vật |
| 42 | Bài 36. Khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật | 02 | * Phát biểu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật. Nêu được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển.   Tiến hành được thí nghiệm chứng minh cây có sự sinh trưởng.   * Chỉ ra được mô phân sinh trên sơ đồ cắt ngang thân cây Hai lá mầm và trình bày được chức năng của mô phân sinh làm cây lớn lên. * Dựa vào hình vẽ vòng đời của một sinh vật (một ví dụ về thực vật và một ví dụ về động vật), trình bày được các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật đó. * Nêu được các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của sinh vật (nhân tố nhiệt độ, ánh sáng, nước, dinh dưỡng). |
| 43 | Bài 37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển của sinh vật vào thực tiễn | 03 | * Trình bày được một số ứng dụng sinh trưởng và phát triển trong thực tiễn (ví dụ điều hoà sinh trưởng và phát triển ở sinh vật bằng sử dụng chất kính thích hoặc điều khiển yếu tố môi trường). * Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển sinh vật giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi). |
| 44 | Bài 38. Thực hành. Quan sát, mô tả sự sinh trưởng và phát triển ở một số sinh vật | 02 | Thực hành quan sát và mô tả được sự sinh trưởng, phát triển ở một số thực vật, động vật. |
| 45 | Bài 39. Sinh sản vô tính ở sinh vật | 03 | * Phát biểu được khái niệm sinh sản ở sinh vật. * Nêu được khái niệm sinh sản vô tính ở sinh vật. * Dựa vào hình ảnh hoặc mẫu vật, phân biệt được các hình thức sinh sản sinh dưỡng ở thực vật. Lấy được ví dụ minh hoạ. * Dựa vào hình ảnh, phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở động vật. Lấy được ví dụ minh hoạ. * Nêu được vai trò của sinh sản vô tính trong thực tiễn.   Trình bày được các ứng dụng của sinh sản vô tính vào thực tiễn (nhân giống vô tính cây, nuôi cấy mô). |
| 46 | Bài 40. Sinh sản hữu tính ở sinh vật | 03 | * Nêu được khái niệm sinh sản hữu tính ở sinh vật. Phân biệt được sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính. * Dựa vào sơ đồ mô tả được quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật:   + Mô tả được các bộ phận của hoa lưỡng tính, phân biệt với hoa đơn tính.  + Mô tả được thụ phấn; thụ tinh và lớn lên của quả.   * Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) mô tả được khái quát quá trình sinh sản hữu tính ở động vật (lấy ví dụ ở động vật đẻ con và đẻ trứng). * Nêu được vai trò của sinh sản hữu tính và một số ứng dụng trong thực tiễn.   - Vận dụng được những hiểu biết về sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống và chăn nuôi (thụ phấn nhân tạo, điều khiển số con, giới tính). Giải thích được vì sao phải bảo vệ một số loài côn trùng thụ phấn cho cây. |
| 47 | Ôn tập cuối kì II | 01 | Ôn tập, hệ thống hóa kiến thức đã học |
| 48 | Đánh giá cuối kì II | 02 |  |
| 49 | Bài 41. Một số yếu tố ảnh hưởng và điều hòa, điều khiển sinh sản ở sinh vật | 02 | * Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật và điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật. |
| 50 | Bài 42. Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất | 02 | * Dựa vào sơ đồ mối quan hệ giữa tế bào với cơ thể và môi trường (tế bào – cơ thể – môi trường và sơ đồ quan hệ giữa các hoạt động sống: trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng   sinh trưởng, phát triển – cảm ứng – sinh sản) chứng minh cơ thể sinh vật là một thể thống nhất. |

**2. Kiểm tra đánh giá định kỳ (Phần yêu cầu cần đạt xây dựng cụ thể theo gợi ý sau)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài kiểm tra đánh giá** | **Thời gian** | **Thời điểm** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức** |
| Giữa kì 1 | 90 phút | Tuần 10  (Tiết 37,38) | 1. Năng lực KHTN:  – Đánh giá về kiến thức, kỹ năng nhận thức của học sinh  - Vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế  - Đánh giá kết quả học tập của học sinh thời gian qua để có kế hoạch điều chỉnh  2. Năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực ngôn ngữ  3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm trong kiểm tra | Viết |
| Cuối kì 1 | 90 phút | Tuần 17  (Tiết 67,68) | 1. Năng lực KHTN:  – Đánh giá về kiến thức, kỹ năng nhận thức của học sinh sau khi học xong các nội dung ở học kì 1  - Vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế  - Đánh giá kết quả học tập của học sinh  2. Năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực ngôn ngữ  3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm trong kiểm tra | Viết |
| Giữa kì 2 | 90 phút | Tuần 29  (Tiết 115,116) | 1. Năng lực KHTN:  – Đánh giá về kiến thức, kỹ năng nhận thức của học sinh  - Vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế  - Đánh giá kết quả học tập của học sinh thời gian qua để có kế hoạch điều chỉnh  2. Năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực ngôn ngữ  3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm trong kiểm tra | Viết |
| Cuối kì 2 | 90 phút | Tuần 34  (Tiết 135,136) | 1. Năng lực KHTN:  – Đánh giá về kiến thức, kỹ năng nhận thức của học sinh sau khi học xong các nội dung ở học kì 2  - Vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế  - Đánh giá kết quả học tập của học sinh thời gian qua để có kế hoạch điều chỉnh  2. Năng lực chung : Năng lực tự chủ và tự học, năng lực ngôn ngữ  3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm trong kiểm tra | Viết |

**III. CÁC NHIỆM VỤ KHÁC:** *(Bồi dưỡng học sinh giỏi; Tổ chức hoạt động giáo dục...)*

**1. Bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 7**

- Số lượng học sinh trong đội tuyển học sinh giỏi môn KHTN: 03

- Địa điểm dạy học: Phòng bộ môn

**2. Hướng dẫn HS tham gia nghiên cứu KHKT**

- Hướng dẫn nhóm 02 HS yêu thích nghiên cứu lĩnh vực KHTN

- Hướng nghiên cứu: Phòng bệnh cho vật nuôi bằng những thực vật thường gặp ở địa phương nhằm nâng cao hiệu quả trong chăn nuôi.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HIỆU TRƯỞNG**  **Đinh Quang Duyến** | **TỔ TRƯỞNG**  **Trần Thị Mai Phương** | *Nam Trung, ngày 28 tháng 8 năm 2022*  **TỔ BỘ MÔN KHTN**  **Lê Thị Luyến**  **Lê Thị Thu Hà**  **Trịnh Hồng Hiển** |